

Số: 32 /2024/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 9 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

V/v sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đối với các loại tài nguyên có giá tính thuế tài nguyên cao hơn 20% mức giá tối đa tại Khung giá Bộ Tài chính quy định

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 "Hướng dẫn về Thuế tài nguyên"; số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 "Quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau"; số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau"; số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 "Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về Thuế tài nguyên";

Căn cứ Kết luận số 883-KL/BCSD ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh;



*Căn cứ Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh nhiệm kỳ 2021-2026 được ban hành kèm theo Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 4075/TTr-STC ngày 13 tháng 8 năm 2024, Báo cáo thẩm định số 220/BC-STP ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Sở Tư pháp và ý kiến đồng ý của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đối với các loại tài nguyên có giá tính thuế tài nguyên cao hơn 20% mức giá tối đa tại Khung giá Bộ Tài chính quy định, chi tiết theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014; Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên; Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017; Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về Thuế tài nguyên” và các văn bản khác có liên quan.

**Điều 2.** Đối tượng chịu thuế và người nộp thuế theo quy định tại Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính “Hướng dẫn về Thuế Tài nguyên”.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 9 năm 2024 và thay thế quy định về giá tính thuế tài nguyên của các nhóm, loại tài nguyên tương ứng tại các Quyết định Bảng giá tính thuế tài nguyên của UBND tỉnh ban hành, cụ thể như sau:

1. Bãi bỏ 02 mã nhóm loại tài nguyên do Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) khai thác và 01 mã nhóm loại tài nguyên do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác được quy định tại Quyết định số 47/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể:



a) Mã nhóm loại tài nguyên do Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) khai thác, gồm:

- + II160303, II170303 (Than cám 3a);
- + II160404, II170404 (Than bùn tuyển 4a)

b) Mã nhóm loại tài nguyên do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác, gồm:

- + Mã nhóm II1601, II1701 (Than sạch trong than khai thác);

2. Bãi bỏ 05 mã nhóm loại tài nguyên do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác được quy định tại Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể:


- + Mã nhóm II160205 (Than cục 5a.2);
- + Mã nhóm II160303, II170303 (Than cám: 3a.1; 3b.1; 3c.1);
- + Mã nhóm II160304, II170304 (Than cám 4a.1).

3. Bãi bỏ 02 mã nhóm loại tài nguyên Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch (V2) quy định tại Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể:

- + Mã nhóm V201 (Nước mặt);
- + Mã nhóm V202 (Nước ngầm).

#### **Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với các mã nhóm, loại tài nguyên còn lại quy định tại các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 47/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022; số 21/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2023; số 02/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024; số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023; số 13/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2024 thì tiếp tục thực hiện theo quy định.

**Điều 5.** Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Sở Công Thương; Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành. 

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp; Bộ Tài nguyên và Môi trường (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Truyền thông tỉnh, Công TTĐT tỉnh (công báo);
- V0, V1-V3, TM3-5, CN, TH;
- Lưu: VT, TM6.

QĐ16-giá

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Cao Tường Huy**

**PHỤ LỤC: GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH ĐỐI VỚI CÁC LOẠI TÀI NGUYÊN TĂNG TRÊN 20% SO VỚI MỨC GIÁ TỐI ĐA THEO KHUNG GIÁ BỘ TÀI CHÍNH QUY ĐỊNH**

(Kèm theo Quyết định số **32** /2024/QĐ-UBND ngày **12** tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính)		Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
A	B	C	4
*	<b>THAN DO TẬP ĐOÀN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM KHAI THÁC (16 loại)</b>		
<b>II1602 II1702</b>	<b>Than cục</b>		
II160205 II170205	Than cục 5a	tấn	6.009.683
II160207 II170207	Than cục đơn 7a	tấn	2.748.811
	Than cục đơn 7b	tấn	2.316.811
II160208 II170208	Than cục đơn 8a	tấn	1.526.844
<b>II1603 II1703</b>	<b>Than Cắm</b>		
II160301 II170301	Than cắm 1	tấn	5.015.352
II160302 II170302	Than cắm 2	tấn	4.839.569
II160303 II170303	Than cắm 3a	tấn	4.761.811
	Than cắm 3b	tấn	3.853.447
	Than cắm 3c	tấn	4.026.109
II160304 II170304	Than cắm 4a	tấn	3.437.774
II160305 II170305	Than cắm 5a	tấn	2.400.170
II160307 II170307	Than cắm 7a	tấn	1.380.488
<b>II1604 II1704</b>	<b>Than bùn</b>		
II160403 II170403	Than bùn tuyển 3a	tấn	1.124.372
	Than bùn tuyển 3b	tấn	1.047.107
	Than bùn tuyển 3c	tấn	948.811
II160404 II170404	Than bùn tuyển 4a	tấn	856.811



MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính)		Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
A	B	C	4
*	<b>THAN ĐỎ TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC KHAI THÁC (11 loại)</b>		
II1602 II1702	<b>Than cục</b>		
II160205 II170205	Than cục 5a.1	tấn	5.963.439
	Than cục 5a.2	tấn	5.630.439
II1603 II1703	<b>Than cám</b>		
II160302 II170302	Than cám 2	tấn	4.676.000
II160303 II170303	Than cám 3a.1	tấn	4.692.439
	Than cám 3b.1	tấn	4.457.439
	Than cám 3c.1	tấn	3.974.439
II160304 II170304	Than cám 4a.1	tấn	3.400.388
II160307 II170307	Than cám 7aHG	tấn	1.398.439
II1604 II1704	<b>Than bùn</b>		
II160403 II170403	Than bùn tuyển 3c	tấn	909.439
II160404 II170404	Than bùn tuyển 4a	tấn	817.439
II1601 II1701	<b>Than sạch trong than khai thác</b>	tấn	1.894.775
II202	<b>Đá</b>		
II2020307	Mặt đá	m3	127.300
V2	<b>Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch</b>		
V201	Nước mặt	m3	10.461
V202	Nước dưới đất (Nước ngầm)	m3	11.826